

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 149/2014/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 11 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ
dự toán ngân sách địa phương năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước và Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2015; Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Sau khi xem xét báo cáo và Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2015; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi Ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2015 như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2015: **4.995.000 triệu đồng**

Trong đó:

- | | |
|-------------------------------------|----------------------|
| a) Thu nội địa: | 885.000 triệu đồng |
| b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | 4.100.000 triệu đồng |

- Thuế XK, NK, TTĐB, BVMT hàng nhập khẩu:	1.400.000 triệu đồng
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu:	2.700.000 triệu đồng
c) Các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước :	10.000 triệu đồng
2. Thu phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, cặp chợ biên giới:	300.000 triệu đồng
3. Thu huy động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn vay Kho bạc nhà nước và Ngân hàng phát triển:	233.000 triệu đồng
4. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2015 là:	6.469.882 triệu đồng
<i>Gồm:</i>	
a) Thu điều tiết:	829.387 triệu đồng
b) Thu bổ sung cân đối và bổ sung tiền lương mức 830.000 đồng/tháng, 1.050.000 đồng/tháng, 1.150.000 đồng/tháng:	4.214.298 triệu đồng
c) Thu bổ sung có mục tiêu:	1.426.197 triệu đồng
5. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2015 là:	6.469.882 triệu đồng
a) Chi cân đối ngân sách địa phương:	5.043.685 triệu đồng
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung:	220.600 triệu đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	30.000 triệu đồng
- Chi hỗ trợ doanh nghiệp:	1.000 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	4.664.595 triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.400 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách địa phương:	126.090 triệu đồng
b) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác:	1.426.197 triệu đồng
6. Chi từ nguồn thu phí sử dụng bến, bãi đối với phương tiện vận tải ra vào khu vực cửa khẩu, cặp chợ biên giới:	300.000 triệu đồng
Trong đó: - Chi đầu tư XDCB:	280.000 triệu đồng
- Chi hỗ trợ các lực lượng làm nhiệm vụ thu phí và các trung tâm quản lý cửa khẩu:	20.000 triệu đồng
7. Các khoản chi quản lý qua ngân sách nhà nước:	10.000 triệu đồng
8. Chi trả nợ gốc vay đầu tư cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn vay Kho bạc nhà nước và Ngân hàng phát triển:	233.000 triệu đồng
9. Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2015 như sau:	
a) Giao nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn năm 2015:	4.995.000 triệu đồng
- Cục Hải quan thu:	4.100.000 triệu đồng
+ Thuế XK, NK, TTĐB, BVMT hàng nhập khẩu:	1.400.000 triệu đồng
+ Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu:	2.700.000 triệu đồng
- Cục Thuế tỉnh và các đơn vị tỉnh thu:	488.750 triệu đồng
- Các huyện, thành phố thu:	396.250 triệu đồng

- Giao nhiệm vụ thu các khoản thu quản lý qua NSNN: 10.000 triệu đồng
Gồm: Thu xổ số kiến thiết: 10.000 triệu đồng
- b) Giao nhiệm vụ thu phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, cặp chợ biên giới: 300.000 triệu đồng
- c) Giao nhiệm vụ thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn vay Kho bạc nhà nước và Ngân hàng phát triển: 233.000 triệu đồng
- d) Phân bổ dự toán chi NSDP năm 2015: 6.469.882 triệu đồng
- Chi trong cân đối ngân sách địa phương: 5.043.685 triệu đồng
- + *Chi ngân sách cấp tỉnh: 1.702.564 triệu đồng*
- + *Chi ngân sách cấp huyện, thành phố: 3.341.121 triệu đồng*
- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác: 1.426.197 triệu đồng
- + *Chi ngân sách cấp tỉnh: 1.340.323 triệu đồng*
- + *Chi ngân sách cấp huyện, thành phố: 85.874 triệu đồng*
- đ) Bổ sung cho các huyện, thành phố: 3.117.247 triệu đồng
- e) Giao nhiệm vụ chi quản lý qua ngân sách nhà nước: 10.000 triệu đồng
- *Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 10.000 triệu đồng*
- f) Giao nhiệm vụ chi từ nguồn thu phí sử dụng bến, bãi đối với phương tiện vận tải ra vào khu vực cửa khẩu, cặp chợ biên giới: 300.000 triệu đồng
- Trong đó: - Chi đầu tư XD CB: 280.000 triệu đồng*
- *Chi hỗ trợ các lực lượng làm nhiệm vụ thu phí và các trung tâm quản lý cửa khẩu: 20.000 triệu đồng*
- g) Giao nhiệm vụ chi trả nợ gốc vay đầu tư cơ sở hạ tầng nguồn vốn vay Kho bạc nhà nước và Ngân hàng phát triển: 233.000 triệu đồng
- (Chi tiết phương án phân bổ như các biểu phụ lục kèm theo Nghị quyết này).*

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XV, kỳ họp thứ mười thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phùng Thanh Kiểm

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2015 CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 149 /2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số T T	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ SỐ THUẾ	DỰ TOÁN 2015	Trong đó chi tiết các khoản thu													
				Thuế TNDN	Thuế TN	Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế MB	Thu khác	Thuế TNC N	Thuế SDD PNN	Thu tiền SDD	Tiền thuê đất	Thuế BV MT	Thu cấp quyền khai thác KS	Phí các loại	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	DOANH NGHIỆP TRUNG ƯƠNG		271.559	1.000	41.000	177.800	-	187	-	-	-	-	2.160	45.000	-	4.400	13
1	Bưu điện tỉnh Lạng Sơn	4900266031	3.204	-	2.987			13					204,4	-			
2	CN Công nghiệp hóa chất mỏ Lạng Sơn	4601130924-002	1.550	50	-	1.499		1						-			
3	Công ty CP Lương thực Cao Lạng	4900219923	4.117	50	-	3.757		3					307,0	-			
4	Cty NĐ N/Dương	0104297034-001	35.002	-	35.000			2						-			
5	Công ty Bảo Việt	0101527385-035	1.562	-	1.538			2					22,3	-			
6	CN viettel L.Sơn - Tập đoàn v/ thông quân đội	0100109106-026	40.013	-	40.000			13						-			
7	CN xăng dầu Lạng Sơn	2400112897-002	41.743	-	7.100			46					97,4	34.500			
8	Cty CP Đá Đồng Mỏ	4900227850	2.136	750	1.002			2					75,6	-		306	
9	Cty CP VLXD VVMI	4900243394	2.631	100	700	1.500		2					27,2	-		302	
10	Điện lực Lạng Sơn	0100100417-013	983	-	300			13					670,0	-			
11	Ngân hàng Đầu tư và PT Lạng Sơn	0100150619-019	1.617	-	1.501			9					107,3	-			
12	Viễn thông Lạng Sơn	4900102900	21.368	100	-	21.000		16					252,0	-			
13	CN NH TM CP C/ thương V/nam- CN LS	0100111948-007	1.130	-	1.128			2						-			
14	Ngân hàng NN và PTNT- CN tỉnh Lạng Sơn	0100686174-216	1.262	-	1.000			2					260,3	-			

15	Ngân hàng Đầu tư và PT Lạng Sơn	0100150619-019	1.617		-	1.501		9					107,3	-		
16	CN CN hóa chất mỏ L.Son-Cty CNHC Mỏ	0100101072-027	-		-	-								-		
17	Công Ty Cổ Phần Đá Mài Hải Dương - Chi Nhánh Hạt Mài Tân Mỹ	0800285844-004	1.400	200	100	1.099		1								
18	Cty TNHH 1TV Than Na Dương- VVMI	4900244870	91.774	300	39.150	38.000		3					29,0	10.500		3.792
19	Các DNTW khác		18.449	200	300	17.888		48								13
II	DOANH NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG		41.562	5.200	2.200	29.600	2.500	200	300	-	-	-	1.562	-	-	-
1	Công Ty Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Lạng Sơn	4900101128	451	140		238		2					70,6			
2	Công ty cổ phần quản lý và xd giao thông LS	4900219747	2.122	250		1.832		18					21,8			
3	Công ty TNHH một TV ĐT PT nhà & đô thị LS	4900101819	738	47		350		3	300				38,4			
4	Cty Xi Măng bắc giang	2400125180	304			249		1					54,4			
5	Xí nghiệp đá Cai Kinh	2400125180-002	600		300	299		1								
6	Cty TNHH 1TV Khai thác CT thủy lợi LS	4900100357	1.886	286	100	1.400		14					85,8			
7	Công ty TNHH 1TV Lâm Nghiệp Lộc Bình	4900105789	34			19		1					13,6			
8	Cty TNHH 1 TV Lâm Nghiệp Đình Lập	4900142195	61			15		5					40,7			
9	Công ty Cổ phần Chợ	4900102530	3.236	497		1500		3					1.236,3			
10	Cty CP Bảo hiểm PJICO-CN Lạng Sơn	0100110768-020	560		-	559		1						-		
11	DN địa phương Khác		31.570	3.980	1.800	23.139	2.500	151								
IV	DN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI		7.000	1.700	-	4.430	100	70	-	-	-	-	700	-	-	-
1	Cty liên doanh vận tải ô tô Sơn Đức	4900229745	1.823	320		1.500		3					-			

2	Cty LD vật tư y tế Khang nguyên	4900228124	212	210		-		2					-			
3	Cty TNHH vui chơi giải trí & DL Thái Dương	4900225959	1.023	510		500		3					10,0			
4	C.ty TNHH MTV Quốc tế - TM Cửu Long	4900256587	31	10		20		1					-			
5	Cty CP Kim loại màu bắc bộ	4900287708	1.263	250		1.000		3					10,0			
6	CN tiêu thụ SP AJINOMOTO VN tại L.Son	3600244645-042	180	-		180							-			
7	C.ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn	4900227346	563	-		-		3					560,0			
8	Doanh nghiệp ĐTNN Khác		1.905	400		1.230	100	55					120,0			

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 149/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán BTC giao năm 2015	Dự toán địa phương giao năm 2015	Trong đó												
				Tỉnh thu	Huyện, TP	Trong đó										
						Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Lãng	Tràng Định	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
A	B	1	2	3	4=5+...+15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	4.985.000	4.995.000	4.598.750	396.250	47.250	19.800	152.350	66.000	17.050	7.300	40.000	17.650	8.050	8.000	12.800
I	THU XNK (HẢI QUAN THU)	4.100.000	4.100.000	4.100.000												
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng NK	1.400.000	1.400.000	1.400.000												
2	Thuế GTGT hàng NK	2.700.000	2.700.000	2.700.000												
II	THU NỘI ĐỊA	885.000	885.000	488.750	396.250	47.250	19.800	152.350	66.000	17.050	7.300	40.000	17.650	8.050	8.000	12.800
*	THU NỘI ĐỊA TRỪ TIỀN SD ĐẤT	855.000	855.000	480.700	374.300	45.250	19.500	137.350	64.000	16.550	7.200	40.000	15.650	8.000	8.000	12.800
1	DNNN Trung ương	220.000	220.000	220.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế GTGT	177.800	177.800	177.800	-											
	Thuế TNDN	1.000	1.000	1.000	-											
	Thuế tài nguyên	41.000	41.000	41.000	-											
	Thuế TTĐB	-	-		-											
	Thuế môn bài	187	187	187	-											
	Thu khác	13	13	13	-											

2	DNNN địa phương	40.000	40.000	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế GTGT	29.600	29.600	29.600	-											
	Thuế TNDN	5.200	5.200	5.200	-											
	Thuế tài nguyên	2.200	2.200	2.200	-											
	Thuế TTĐB	2.500	2.500	2.500	-											
	Thuế môn bài	200	200	200	-											
	Thu khác	300	300	300	-											
3	Thuế NQD	292.100	292.100	78.600	213.500	30.000	9.000	80.000	33.700	7.800	3.500	26.300	9.000	3.600	3.600	7.000
	Thuế GTGT	261.000	261.000	73.790	187.210	24.600	7.700	70.680	29.100	6.800	3.230	24.150	8.400	3.180	3.170	6.200
	Thuế TNDN	10.600	10.600	3.980	6.620	500	500	3.000	1.500	300	50	300	100	100	70	200
	Thuế tài nguyên	6.500	6.500		6.500	4.000	200	300	900		50	500	210	100	140	100
	Thuế TTĐB	1.700	1.700	200	1.500			800	600	100						
	Thuế môn bài	9.500	9.500	190	9.310	650	520	4.220	1.100	400	170	1.150	270	220	210	400
	Thu khác	2.800	2.800	440	2.360	250	80	1.000	500	200		200	20		10	100
4	DN có vốn ĐTNN	7.000	2.800	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế GTGT	4.430	4.430	4.430	-											
	Thuế TNDN	1.700	1.700	1.700	-											
	Thuế tài nguyên	-	-		-											
	Thuế TTĐB	100	100	100	-											
	Thuế môn bài	70	70	70	-											
	Tiền thuế đất	700	700	700	-											
	Thu khác	-	-		-											
5	Lệ phí trước bạ	78.000	78.000		78.000	3.600	3.500	35.000	20.600	2.400	500	4.500	2.300	1.800	1.500	2.300
6	Thuế SD đất N.Nghiệp	900	900	200	700	200	100		50	50	150	20	50	10	50	20

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 149/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2015 ĐỊA PHƯƠNG GIAO	Trong đó												
			Tỉnh	Huyện	Trong đó										
					Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Lãng	Tràng Định	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
1	2	3=4+5	4	5=6+16	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.995.000	4.598.750	396.250	47.250	19.800	152.350	66.000	17.050	7.300	40.000	17.650	8.050	8.000	12.800
I	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	4.100.000	4.100.000												
1	Tr.đó: + Thu Thuế XNK, TTĐB hàng NK	1.400.000	1.400.000												
2	+ Thu thuế GTGT Hàng NK	2.700.000	2.700.000												
II	Thu nội địa	885.000	488.750	396.250	47.250	19.800	152.350	66.000	17.050	7.300	40.000	17.650	8.050	8.000	12.800
-	Trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	829.387	519.639	309.748	42.350	16.660	94.860	60.110	14.235	5.944	35.624	15.400	6.765	6.650	11.150
III	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	10.000	10.000												
1	Thu xổ số kiến thiết	10.000	10.000												
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.469.882	3.042.887	3.426.995	383.540	321.606	267.015	351.853	382.027	213.192	256.397	287.806	298.744	350.556	314.259
I	Tổng chi cân đối ngân sách	5.043.685	1.702.564	3.341.121	379.282	315.064	266.690	339.899	366.980	207.531	250.471	283.917	289.931	335.010	306.346
1	Chi đầu tư phát triển	251.600	239.635	11.965	1.400	210	7.500	1.000	350	70	-	1.400	35	-	-
	Tr. đó: - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	51.000	51.000												
	- Chi khoa học và công nghệ	9.000	9.000												
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	220.600	220.600												

1.2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.000	18.035	11.965	1.400	210	7.500	1.000	350	70		1.400	35		
1.3	Chi hỗ trợ doanh nghiệp Nhà nước	1.000	1.000												
-	Bổ sung vốn Điều lệ Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết	1.000	1.000												
2	Chi thường xuyên	4.664.595	1.395.867	3.268.728	371.642	309.494	249.104	332.342	360.993	204.250	246.234	278.038	285.529	329.909	301.193
2.1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	25.503	9.210	16.293	1.822	1.069		1.629	1.904	1.098	1.216	776	2.240	3.291	1.248
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	231.329	139.779	91.550	7.118	6.116	23.451	7.145	6.224	5.884	7.176	8.529	6.120	6.673	7.114
	+ SN Nông nghiệp	41.209	33.097	8.112	786	750	843	825	450	525	780	489	864	840	960
	+ SN Lâm nghiệp	12.442	12.442												
	+ SN Thủy lợi, Thủy sản	19.527	7.416	12.111	867	1.155	900	975	1.005	1.350	1.155	1.014	930	1.350	1.410
	+ SN Giao thông	65.550	41.008	24.542	2.884	1.623	1.037	2.436	2.259	1.516	2.582	4.476	1.772	1.888	2.069
	+ SN Kiến thiết thị chính	38.856	6.856	32.000	1.500	1.500	17.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	+ SN địa chính	21.822	17.697	4.125	345	345	900	345	300	285	300	300	300	330	375
	+ SN Kinh tế khác	31.923	21.263	10.660	736	743	2.771	1.064	710	708	859	750	754	765	800
2.3	SN Giáo dục và Đào tạo	1.464.077	492.571	971.506	120.310	103.999	69.277	91.787	114.556	61.358	67.932	74.012	77.826	97.796	92.653
	+ SN Giáo dục	1.248.814	294.138	954.676	118.808	102.394	68.214	90.180	112.711	60.103	66.308	72.366	76.151	96.240	91.201
	+ SN Đào tạo	108.761	105.078	3.683	204	344	374	374	496	281	421	383	281	291	234
	+ Phổ cập THCS	1.482		1.482	168	156	24	168	144	84	108	108	204	180	138
	+ Trung tâm học tập cộng đồng	5.465		5.465	630	505	165	565	705	290	495	555	590	485	480
	+ Chi khác và chi lương	99.555	93.355	6.200	500	600	500	500	500	600	600	600	600	600	600
2.4	Chi sự nghiệp y tế	414.465	275.623	138.842	15.782	13.280	5.817	13.650	15.233	9.196	11.609	13.636	12.641	13.934	14.064
	- BH y tế người nghèo	138.847	138.847												
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	22.604	22.604												
	- Chi sự nghiệp y tế	253.014	114.172	138.842	15.782	13.280	5.817	13.650	15.233	9.196	11.609	13.636	12.641	13.934	14.064

2.5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.240	12.910	330	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
2.6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	49.594	39.408	10.186	982	1.240	600	812	978	730	700	986	1.062	874	1.222
2.7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	23.168	12.231	10.937	966	1.035	863	828	1.035	1.035	1.035	1.104	1.035	897	1.104
2.8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	7.560	2.500	5.060	532	394	362	600	638	300	378	484	500	378	494
2.9	Chi đảm bảo xã hội	69.219	24.491	44.728	5.106	3.831	3.060	4.803	4.474	1.469	3.487	5.006	5.296	4.283	3.913
	- Nghị định số 67 và 13	20.315	1.508	18.807	2.228	1.667	1.694	2.062	1.785	510	1.658	1.880	2.226	1.685	1.412
	- Đảm bảo XH còn lại	48.904	22.983	25.921	2.878	2.164	1.366	2.741	2.689	959	1.829	3.126	3.070	2.598	2.501
2.10	Chi quản lý hành chính	744.011	303.667	440.344	47.105	39.925	25.919	44.772	49.133	24.678	38.516	45.198	44.128	39.691	41.279
	+ Chi Quản lý nhà nước	519.595	206.716	312.879	34.423	28.217	17.389	32.704	35.290	15.560	27.303	32.582	31.397	28.029	29.985
	+ Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	115.596	59.417	56.179	5.265	5.188	4.281	4.955	5.982	3.974	4.808	5.595	5.670	5.530	4.931
	+ Chi cho đoàn thể	86.963	31.177	55.786	5.917	5.120	2.849	5.713	6.461	3.744	5.005	5.621	5.661	4.732	4.963
	+ Chi quản lý hành chính khác	21.857	6.357	15.500	1.500	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
2.11	Chi an ninh, quốc phòng	56.184	26.021	30.163	4.477	2.942	3.475	3.127	3.318	1.253	2.198	2.526	2.152	2.074	2.621
	+ Chi An ninh	17.308	7.011	10.297	1.581	1.039	1.227	1.034	1.101	372	705	821	760	732	925
	+ Chi Quốc phòng	37.876	19.010	18.866	2.896	1.903	2.248	1.893	2.017	681	1.293	1.505	1.392	1.342	1.696
	+ Hỗ trợ khác	1.000		1.000				200	200	200	200	200			
2.12	Chi sự nghiệp môi trường	28.352	5.700	22.652	850	850	13.402	1.500	850	600	1.200	850	850	850	850
2.13	Chi hỗ trợ nhà văn hóa và sân chơi, bãi tập	9.090		9.090	980	835	75	1.035	715	670	810	1.545	1.025	745	655
2.14	Chi Hỗ trợ thủy lợi phí	10.994	10.994												
2.15	Chi khác ngân sách	30.103	11.965	18.138	1.853	1.540	2.748	1.615	1.715	1.440	1.438	1.055	1.708	1.119	1.907
-	Tiết kiệm 10% chi TX theo quy định	3.679	3.679												
-	Chi An toàn giao thông	8.286	8.286												
-	Chi khác ngân sách	18.138		18.138	1.853	1.540	2.748	1.615	1.715	1.440	1.438	1.055	1.708	1.119	1.907

2.16	Bổ sung chi thường xuyên ổn định năm 2012	261.712		261.712	26.638	24.471	15.619	27.405	25.958	18.218	25.267	19.028	25.446	28.530	25.132
2.16.1	Lương theo ND 22 và ND 23	163.865		163.865	16.642	17.382	7.282	16.691	16.756	8.840	16.727	13.022	16.281	17.009	17.233
	Trong đó lương sự nghiệp giáo dục	97.355		97.355	10.190	11.283	5.341	10.395	12.229	4.594	9.144	5.860	8.634	10.700	8.985
2.16.2	Tăng biên chế giáo dục	31.947		31.947	2.554	2.614	800	4.413	3.073	2.884	2.614	2.109	2.525	6.767	1.594
2.16.3	Sự nghiệp y tế (tăng giường bệnh và biên chế KHHGD)	11.146		11.146	1.356	482	190	620	733	322	816	947	1.322	1.548	2.810
2.16.4	Tăng chi sự nghiệp môi trường	7.884		7.884	200	200	3.600	2.234	100	100	750	200	200	200	100
2.16.5	Báo chí thôn bản	2.312		2.312	292	200	98	165	235	132	194	247	225	157	367
2.16.6	Quản lý nhà nước (KP ND số 92 và tăng biên chế)	16.759		16.759	2.632	1.110	174	694	2.290	3.952	2.001	651	2.263	806	186
2.16.7	Hỗ trợ thi đua - khen thưởng	9.939		9.939	1.162	983	775	988	1.071	588	765	852	870	943	942
2.16.8	Hỗ trợ chi khác	17.860		17.860	1.800	1.500	2.700	1.600	1.700	1.400	1.400	1.000	1.760	1.100	1.900
2.17	Bổ sung chi thường xuyên 2013	695.780		695.780	76.962	62.377	43.032	73.222	79.990	45.838	52.290	59.549	64.462	76.808	61.250
2.17.1	Lương theo ND 31, 34, 35	464.613		464.613	54.135	44.078	31.502	48.702	53.225	28.758	35.187	39.023	41.657	47.484	40.862
	<i>Trong đó: Sự nghiệp Giáo dục</i>	<i>263.241</i>		<i>263.241</i>	<i>32.865</i>	<i>23.715</i>	<i>19.667</i>	<i>27.632</i>	<i>31.535</i>	<i>14.876</i>	<i>18.236</i>	<i>20.208</i>	<i>22.485</i>	<i>28.140</i>	<i>23.882</i>
2.17.2	Nghị định 56 về phụ cấp ưu đãi ngành y tế	7.580		7.580	922	700	406	1.008	876	660	517	683	675	444	689
2.17.3	Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính Phủ	65.937		65.937	2.212	4.234		6.547	8.064	7.781	3.817	5.690	7.881	15.406	4.305
2.17.4	Kinh phí thực hiện hướng dẫn số 05-HD/TCTW	7.515		7.515	768	820	576	636	630	748	866	586	513	673	699
2.17.5	Kinh phí thực hiện Nghị định 54 Phụ cấp ngành Giáo dục	70.456		70.456	9.090	6.002	6.942	7.410	8.341	4.133	4.822	4.863	5.840	5.927	7.086
2.17.6	Kinh phí hỗ trợ chức danh thôn bản của 05 tổ chức chính trị - xã hội và cán bộ dân số KHHGD-TE theo QĐ 22/2012/QĐ-UBND	27.454		27.454	3.096	2.520	1.269	2.579	3.331	1.618	2.124	3.498	2.386	2.407	2.626
2.17.7	Kinh phí thực hiện chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ theo Nghị định số 58	34.183		34.183	4.637	2.375	1.407	4.572	3.577	916	2.857	3.922	3.845	2.792	3.283

2.17.8	Phụ cấp Công vụ theo Nghị định 57	18.042		18.042	2.102	1.648	930	1.768	1.946	1.224	2.100	1.284	1.665	1.675	1.700
2.18	Chi các nhiệm vụ, chính sách năm 2013 vốn sự nghiệp	169.588	28.797	140.791	15.797	15.525	6.342	16.567	17.585	8.546	10.508	11.859	10.695	15.259	12.108
2.18.1	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	15.797	15.797												
	<i>- Sự nghiệp giáo dục - Ngân sách tỉnh</i>	<i>15.797</i>	<i>15.797</i>												
2.18.2	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc bán trú	34.985	6.082	28.903	2.790	1.370		1.350	3.044	4.305	2.093	2.186	3.029	5.616	3.120
2.18.3	Kinh phí thực hiện chế độ ở các Đảng bộ cơ sở	14.830		14.830	1.625	1.228	1.667	1.333	1.358	675	1.082	1.503	1.377	1.184	1.798
2.18.4	Kinh phí ăn trưa cho Trẻ em mẫu giáo từ 3 - 5 tuổi	11.350		11.350	1.971	1.119	22	1.500	1.329	466	667	1.368	888	863	1.157
2.18.5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo ND số 67 + ND 13 +...)	15.032		15.032	2.632	1.962	1.630	1.300	2.450		131	1.089	1.500	1.871	467
2.18.6	Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo theo QĐ số 102 của TT CP	7.897	1.881	6.016	614	511	8	532	568	469	634	912	603	649	516
2.18.7	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 49/2010/NĐ-CP và ND số 74/2013/NĐ-CP	26.993	4.461	22.532	2.500	2.797	379	3.219	1.916	1.205	1.953	1.810	2.073	3.002	1.678
2.18.8	Một số chính sách khác	42.704	576	42.128	3.665	6.538	2.636	7.333	6.920	1.426	3.948	2.991	1.225	2.074	3.372
2.18.8.1	<i>Bổ sung kinh phí do Biên chế sự nghiệp Giáo dục tăng thêm</i>	<i>29.333</i>		<i>29.333</i>	<i>1.908</i>	<i>5.274</i>	<i>1.784</i>	<i>5.779</i>	<i>4.769</i>	<i>673</i>	<i>2.637</i>	<i>2.357</i>	<i>393</i>	<i>1.234</i>	<i>2.525</i>
2.18.8.2	<i>Bổ sung kinh phí do Biên chế Quản lý NN tăng thêm</i>	<i>2.681</i>		<i>2.681</i>	<i>188</i>	<i>229</i>	<i>236</i>	<i>236</i>	<i>236</i>	<i>236</i>	<i>236</i>	<i>236</i>	<i>236</i>	<i>283</i>	<i>330</i>
2.18.8.3	<i>Bổ sung kinh phí do Biên chế Đoàn thể và khác tăng thêm</i>	<i>6.699</i>		<i>6.699</i>	<i>477</i>	<i>755</i>	<i>616</i>	<i>636</i>	<i>835</i>	<i>517</i>	<i>795</i>	<i>398</i>	<i>596</i>	<i>557</i>	<i>517</i>
2.18.8.4	<i>Kinh phí Tăng giường bệnh</i>	<i>2.990</i>		<i>2.990</i>	<i>810</i>	<i>280</i>		<i>540</i>	<i>1.080</i>		<i>280</i>				
2.18.8.5	<i>Kinh phí Tách thôn</i>	<i>424</i>		<i>424</i>	<i>282</i>			<i>142</i>							
2.19	Bổ sung chi thường xuyên và thực hiện tiền lương theo mức lương cơ sở 1.150.000 đ/tháng năm 2014	324.367		324.367	38.664	27.566	33.501	39.387	32.001	20.538	18.532	30.316	23.276	32.544	28.042

3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án quan trọng và một số nhiệm vụ khác.	534.700	534.700												
4	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo chế độ quy định	572.770	486.896	85.874	4.258	6.542	325	11.954	15.047	5.661	5.926	3.889	8.813	15.546	7.913
4.1	Kinh phí thực hiện phần mềm quản lý các đối tượng người có công	2.255		2.255	257	209	86	228	285	124	200	228	238	200	200
4.2	Chương trình Quốc gia về Bình đẳng giới	260	260												
	- <i>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</i>	260	260												
4.3	Chương trình Quốc gia An toàn lao động, vệ sinh lao động.	289	289												
	- <i>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</i>	289	289												
4.4	Chương trình Quốc gia về Bảo vệ Trẻ em	1.017	1.017												
	- <i>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</i>	1.017	1.017												
4.5	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	210	210												
	- <i>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</i>	210	210												
4.6	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	404	404												
	- <i>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</i>	404	404												
4.7	Kinh phí bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	2.300	100	2.200	217	277	0	107	277	277	107	277	277	277	107
	- <i>BQL rừng đặc dụng Hữu Liên</i>	80	80												
	- <i>Chi cục phát triển Lâm nghiệp (BQL tỉnh)</i>	20	20	-											
4.8	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Luật Dân quân tự vệ và pháp luật Công an xã	15.490	15.490	-											
	- <i>Công an tỉnh</i>	4.930	4.930	-											

4.19	Đề án trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí.	100	100	-															
	- <i>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</i>	100	100	-															
4.20	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hợp tác xã	300	300	-															
	- <i>Chi cục phát triển Nông thôn</i> - <i>Sở NN và PTNT</i>	150	150	-															
	- <i>Liên minh các Hợp tác xã</i>	150	150	-															
4.21	Chương trình bố trí, sắp xếp lại dân cư theo QĐ 1776/QĐ-TTg	4.000	4.000	-															
	- <i>Chi cục phát triển Nông thôn</i> - <i>Sở NN và PTNT</i>	4.000	4.000	-															
4.22	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo tác phẩm của Hội VHNT và Hội nhà báo	590	590	-															
	- <i>Hội Văn học nghệ thuật</i>	500	500	-															
	- <i>Hội Nhà báo</i>	90	90	-															
4.23	Định canh định cư	540	540	-															
	- <i>Ngân sách tỉnh</i>	540	540	-															
4.24	Kinh phí học sinh theo QĐ 12	35.406	35.406	-															
	- <i>Ngân sách tỉnh</i>	35.406	35.406	-															
4.25	Giáo viên mầm non theo QĐ60	83.230	83.230	-															
	- <i>Ngân sách tỉnh</i>	83.230	83.230	-															
4.26	KP trồng lúa	19.472	19.472	-															
	- <i>Ngân sách tỉnh</i>	19.472	19.472	-															

4.27	Thù lợi phí	14.813	14.813	-											
	- Ngân sách tỉnh	14.813	14.813	-											
4.28	Dự án hỗ trợ hồ sơ bản đồ địa giới hành chính	2.500	2.500	-											
	- Ngân sách tỉnh	2.500	2.500	-											
4.29	Kinh phí Đăng bộ cơ sở	4.790	4.790	-											
	- Ngân sách tỉnh	4.790	4.790	-											
4.30	Các nhiệm vụ, chính sách năm 2015	105.464	30.878	74.586	2.588	5.419	239	9.119	11.985	5.260	5.619	3.384	8.298	15.069	7.606
4.30.1	Hỗ trợ kinh phí quản lý văn thư, lưu trữ và chính lý khoa học tài liệu theo CV 765/UBND-NC ngày 31/7/2014 của UBND tỉnh	2.700		2.700	300	300		300	300	300	300	300	300		300
4.30.2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ số 67 + NĐ 13 +...)	9.268	0	9.268		1.292	189	1.277	379		1.799	1.323	1.003	1.151	855
4.30.3	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc bản trú	64.189	27.202	36.987	408	865		5.717	7.652	2.942	1.476	874	4.050	10.353	2.650
4.30.4	Kinh phí ăn trưa cho Trẻ em mẫu giáo từ 3 - 5 tuổi	15.270		15.270	880	1.807		1.775	2.347	946	1.230	681	1.658	1.567	2.379
4.30.5	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP và NĐ số 74/2013/NĐ-CP	14.037	3.676	10.361	1.000	1.155	50	50	1.307	1.072	814	206	1.287	1.998	1.422
4.31	Chi khác ngân sách tỉnh, hỗ trợ phần mềm KT HCSN và một số nhiệm vụ khác	65.929	59.096	6.833	1.196	637		2.500	2.500						
C	SỐ THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	5.640.495	2.523.248	3.117.247	341.190	304.946	172.155	291.743	367.792	207.248	220.773	272.406	291.979	343.906	303.109
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.214.298	1.182.925	3.031.373	336.932	298.404	171.830	279.789	352.745	201.587	214.847	268.517	283.166	328.360	295.196
1.1	Số thu bổ sung ổn định năm 2014	4.097.414	1.118.407	2.979.007	331.657	296.283	170.539	277.727	348.509	200.485	208.607	265.334	278.522	324.566	276.778

1.2	Thu bổ sung do tăng nhiệm vụ TX trong năm 2015	116.884	64.518	52.366	5.275	2.121	1.291	2.062	4.236	1.102	6.240	3.183	4.644	3.794	18.418
2	Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác	1.426.197	1.340.323	85.874	4.258	6.542	325	11.954	15.047	5.661	5.926	3.889	8.813	15.546	7.913
D	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	10.000	10.000												
D	CHI THEO KHOẢN 3, ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	233.000	233.000												
E	CHI TỪ SỔ THU PHÍ SỬ DỤNG BẾN BÃI ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHỖ HÀNG HÓA RA VÀO KHU VỰC CỬA KHẨU, CẬP CHỢ BIỂN GIỚI.	300.000	300.000												

DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2015

**Đơn vị Sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên
theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ**

(Kèm theo Nghị quyết số 149/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Số nộp NSNN	Số để lại chi tại đơn vị
	<u>TỔNG CỘNG</u>	<u>35.900,0</u>	<u>3.075,0</u>	<u>32.825,0</u>
1	Sở Y tế	12.000,0	1.200,0	10.800,0
-	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế	12.000,0	1.200,0	10.800,0
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.200,0	728,0	4.472,0
-	Ban Quản lý Di tích	5.200,0	728,0	4.472,0
3	Sở Xây dựng	8.900,0	847,0	8.053,0
-	Trung tâm Quy hoạch Xây dựng	4.200,0	420,0	3.780,0
-	Trung tâm Kiểm định chất lượng CTXD	4.700,0	427,0	4.273,0
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	9.800,0	300,0	9.500,0
-	Nhà khách A1	9.800,0	300,0	9.500,0